

**CÔNG TY TNHH AN LỘC FOOD VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH AN LỘC FOOD VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN LOC FOOD VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AN LOC FOOD VIET NAM CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109482129

**3. Ngày thành lập:** 05/01/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1B Đường 10 Nghĩa Dũng, Phường Phúc Xá, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0986399595

Fax:

Email: Anlocfood2020@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn rau, quả<br>- Bán buôn cà phê<br>- Bán buôn chè<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột | 4632(Chính) |
| 2.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                               | 0117        |
| 3.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                    | 0118        |
| 4.  | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                 | 0119        |
| 5.  | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                        | 0121        |
| 6.  | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                        | 0126        |
| 7.  | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                           | 0127        |
| 8.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                 | 0128        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                            | 0161        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                         | 0163        |
| 11. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                            | 1030        |
| 12. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                     | 1050        |
| 13. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                             | 1061        |
| 14. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                           | 1062        |
| 15. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                     | 1073        |
| 16. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                   | 1075        |
| 17. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                            | 1076        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1077 |
| 19. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                  | 1079 |
| 20. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                         | 4610 |
| 21. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                           | 4620 |
| 22. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                  | 4631 |
| 23. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633 |
| 24. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 25. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác | 4711 |
| 26. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                               | 4721 |
| 27. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh                | 4722 |
| 28. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                  | 4723 |
| 29. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao gồm kinh doanh vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                     | 4773 |
| 30. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                | 4781 |
| 31. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                              | 4791 |
| 32. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 33. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                    | 5210 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;<br>- Đại lý làm thủ tục hải quan<br>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay.<br>- Logistics. | 5229 |
| 35. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 36. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 37. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5630 |
| 38. | Cổng thông tin<br>- Thương mại điện tử<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6312 |
| 39. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo trên không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310 |
| 40. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230 |
| 41. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8292 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | MẠC TRUNG KIÊN | Số 25 Đường 10 Nghĩa Dũng, Phường Phúc Xá, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | 936.000.000           | 52,000    | 012419918                                                                                                                                         |         |

|   |                 |                                                                                                 |             |        |           |  |
|---|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|-----------|--|
| 2 | NGUYỄN XUÂN DUY | Số 18 Đường 10<br>Nghĩa Dũng, Phường<br>Phúc Xá, Quận Ba<br>Đình, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | 864.000.000 | 48,000 | 013132475 |  |
|---|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|-----------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN XUÂN DUY

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *20/07/1986*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *013132475*

Ngày cấp: *09/07/2013*

Nơi cấp: *Công an TP Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 18 Đường 10 Nghĩa Dũng, Phường Phúc Xá, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *6/55 ngõ 71 Tân Ấp, Phường Phúc Xá, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội